

**PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT07052621023

Ngày: 7 tháng 5 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Đậu phụ, thịt lợn sốt cà chua. Bí xanh, cà rốt xào thịt gà. Canh cua nấu rau đay, mồng tơi, rau dền	Cơm bắc thơm. Đậu phụ, thịt lợn sốt cà chua. Bí xanh, cà rốt xào thịt gà. Canh cua nấu rau đay, mồng tơi, rau dền
Bữa chính buổi chiều	Cháo ngao, thịt lợn, rau mồng tơi	
Bữa phụ	Sữa bột Dielac	Sữa bột Dielac + Bánh đa thịt bò, rau cải

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	4,9	88.200	19,6	352.800	24,5	18.000	441.000
2	Mì bánh đa (mì gạo, mì)	kg	-	-	4,4	140.800	4,4	32.000	140.800
3	Đậu phụ	kg	2,	60.000	4,	120.000	6,	30.000	180.000
4	Bí xanh (Bí đao)	kg	2,1	42.000	7,6	152.000	9,7	20.000	194.000
5	Cà chua	kg	0,6	12.000	1,6	32.000	2,2	20.000	44.000
6	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,3	5.100	1,	17.000	1,3	17.000	22.100
7	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
8	Rau đay	kg	1,3	31.200	3,7	88.800	5,	24.000	120.000
9	Rau dền đỏ	kg	0,3	4.500	1,2	18.000	1,5	15.000	22.500
10	Rau mồng tơi	kg	0,63	12.600	4,37	87.400	5,	20.000	100.000
11	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
12	Rau cải ngọt	kg	-	-	1,	18.000	1,	18.000	18.000
13	Dầu ăn	kg	0,2	9.800	1,1	53.900	1,3	49.000	63.700
14	Thịt bò loại I	kg	-	-	1,8	486.000	1,8	270.000	486.000
15	Thịt gà ta	kg	0,3	36.000	1,2	144.000	1,5	120.000	180.000
16	Thịt lợn mỡ	kg	0,5	40.000	0,5	40.000	1,	80.000	80.000
17	Thịt lợn nửa nạc, nửa mỡ	kg	1,3	153.400	5,35	631.300	6,65	118.000	784.700
18	Thịt lợn nạc vai	kg	0,9	115.200	2,7	345.600	3,6	128.000	460.800
19	Cua đồng	kg	0,7	126.000	1,7	306.000	2,4	180.000	432.000
20	Ngao	kg	5,	135.000	-	-	5,	27.000	135.000
21	Nước mắm cá	kg	0,1	5.500	0,3	16.500	0,4	55.000	22.000
22	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,15	8.400	0,6	33.600	0,75	56.000	42.000
23	Bột canh 1-ốt	kg	0,15	3.000	0,42	8.400	0,57	20.000	11.400
24	Sữa bột Vinamilk Dielac	kg	1,1	279.400	3,4	863.600	4,5	254.000	1.143.000
			<b>Cộng</b>	<b>1.170.100</b>	<b>Cộng</b>	<b>3.959.900</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>5.130.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP**

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	65	220	285
Chi phí thực phẩm	1.170.100	3.959.900	5.130.000

Phần mềm quản lý dinh dưỡng tổng thể Nutri ALL

Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	1.170.100	3.959.900	5.130.000
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18.002	18.000	18.000
Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	1.170.000	3.960.000	5.130.000
Chênh lệch theo định mức	(100)	100	-

NGƯỜI DUYỆT



NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng

Trang:

2